

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101A/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/6/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Ông Hoàng Sĩ Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2022/TLST-HNGĐ ngày 04/4/2022 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vương Thị H**, sinh năm 1986.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Khu M 2, phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh (Vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Hồ Đình T**, sinh ngày 10/7/1981.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu dân cư H cũ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Ông **Hồ Văn H**, sinh năm 1953, địa chỉ: Khu dân cư H cũ, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vương Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Hồ Đình T tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H (Nay là phường H), C, tỉnh Hải Dương vào ngày 06/12/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh T ở KDC H, phường H, thành phố C, Hải Dương được một năm sau đó chuyển về nhà mẹ đẻ chị H ở tại Khu M 2, phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh sống. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc và không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên đến năm 2016 vì điều kiện kinh tế khó khăn nên anh T đi lao động tại Đài Loan. Từ khi anh T đi đến nay anh T không về thăm nhà lần nào. Chị H xác định vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng đã nhiều năm, không tìm được tiếng nói chung, không ai quan tâm đến ai, không tin tưởng nhau và đã ly thân lâu ngày. Nay chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, chung sống không có hạnh phúc, không thể hòa giải mâu thuẫn nên chị H đề nghị tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T để chị có thể ổn định được cuộc sống mới.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Hồ Trâm A, sinh ngày 27/7/2010 và Hồ Vương Q, sinh ngày 19/12/2014 hiện hai cháu đang ở cùng với chị H và có chỗ ở và nơi học tập ổn định. Cả hai cháu Trâm A và Q đều có nguyện vọng ở với mẹ. Bản thân chị H cũng có nguyện vọng được nuôi hai con vì hiện nay anh T cũng không có mặt ở Việt Nam để chăm sóc con. Vì vậy khi vợ chồng ly hôn chị H đề nghị tòa án giải quyết cho chị nuôi cả hai con. Chị H đề nghị anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/1 người con/tháng x 02 người con = 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng) đến khi các con chung trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung: Chị H xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, bố đẻ của anh Hồ Đình T là ông Hồ Văn H trình bày: Ông H là bố đẻ của anh Hồ Đình T và chị Vương Thị H là vợ anh T và là con dâu của ông. Anh T và chị H kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã H, thị xã C (nay là phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương). Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống chung cùng gia đình ông một thời gian rồi chuyển về nhà mẹ đẻ chị H ở Đông Triều, Quảng Ninh sống. Mâu thuẫn của

anh T và chị H cụ thể thì ông cũng không nắm được. Năm 2016 anh T đi lao động tại Đài Loan. Do anh T không nói địa chỉ cụ thể nên ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh T nên ông H nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh T biết việc chị H đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh T biết. Qua trao đổi thì ông được anh T cho biết anh T đã biết việc chị H xin ly hôn, anh T có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu và có mâu thuẫn, nay chị H xin ly hôn anh T đồng ý. Anh T xác định vợ chồng có 02 con chung là Hồ Trâm A, sinh ngày 27/7/2010 và Hồ Vương Q, sinh ngày 19/12/2014, hiện hai cháu đang ở cùng với mẹ và có chỗ ở và nơi học tập ổn định. Cả hai cháu Trâm A và Q đều có nguyện vọng ở với mẹ. Bản thân chị H cũng có nguyện vọng được nuôi hai con vì hiện nay anh T cũng không có mặt ở Việt Nam để chăm sóc con nên anh T cũng đề nghị tòa án giải quyết cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung khi vợ chồng ly hôn. Chị H đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con anh T đồng ý. Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh T không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh T và tổng đạt các văn bản thông qua bố đẻ anh là ông H. Ông H đồng ý nhận thay để thông báo cho anh T. Ngoài ra ông H không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56,81,82,83 Luật HN&GD năm 2014, Điều 147 BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận xử cho chị Vương Thị H được ly hôn anh Hồ Đình T. Giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Hồ Trâm A, sinh ngày 27/7/2010 và Hồ Vương Q, sinh ngày 19/12/2014. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000đ/ tháng/02 con chung đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Vương Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Hồ Đình T là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, anh T xuất cảnh vào ngày 14/3/2016. Từ đó đến nay anh T chưa nhập cảnh lần nào.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị H chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu bố đẻ của anh T là ông Hồ Văn H cung cấp địa chỉ của anh T đến lần thứ hai nhưng ông H cũng không biết địa chỉ của anh T tại Đài Loan. Tuy nhiên ông H vẫn liên lạc được với anh T nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh T. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị H vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị H và anh T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Hồ Đình T tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H (Nay là phường H), C, tỉnh Hải Dương vào ngày 06/12/2009 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh T ở KDC H, phường H, thành phố C, Hải Dương được một năm sau đó chuyển về nhà mẹ đẻ chị H ở tại Khu M 2, phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh sống. Đến năm 2016 vì điều kiện kinh tế khó khăn nên anh T đi lao động tại Đài Loan. Từ khi anh T đi đến nay anh T không về thăm nhà lần nào. Chị H xác định vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng đã nhiều năm, không tìm được tiếng nói chung, không ai quan tâm đến ai, không tin tưởng nhau và đã ly thân lâu ngày. Nay chị H nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, chung sống không có hạnh phúc, không thể hòa giải mâu thuẫn nên chị H đề nghị tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Xét thấy hôn nhân của chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua ông H thì anh T cũng xác định vợ chồng ly thân đã lâu, đồng ý ly hôn với chị H nên cần chấp nhận cho chị H ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Hồ Trâm A, sinh ngày 27/7/2010 và Hồ Vương Q, sinh ngày 19/12/2014. Xét thấy hiện hai cháu đang ở cùng với chị H và có chỗ ở và nơi học tập ổn định. Cả hai cháu Trâm A và Q đều có nguyện vọng ở với mẹ. Bản thân chị H cũng có nguyện vọng được nuôi hai con. Hiện nay anh T cũng không có mặt ở Việt Nam để chăm sóc con nên cũng đề nghị tòa án giải quyết cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng hai con nên giao cho chị H nuôi dưỡng cả hai con là phù hợp với nguyện vọng của hai con chung và nguyện vọng của anh T và chị H nên cần chấp nhận. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cả hai con số tiền 1.000.000đ/1 người con/1tháng x 02 người con = 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng) đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Như vậy là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị H và anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm, anh T phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS điểm a, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 40,

khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ điểm a, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Vương Thị H** được ly hôn anh **Hồ Đình T**.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Vương Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Hồ Trâm A, sinh ngày 27/7/2010 và Hồ Vương Q, sinh ngày 19/12/2014 đến khi trưởng thành. Anh Hồ Đình T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi con chung số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/01 tháng. Tổng cộng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng/02 hai con chung, kể từ tháng 7/2022 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh T không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì sẽ phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Hồ Đình T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở và quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị Vương Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ tiền tạm ứng chị H đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2021/0000024 ngày 31/3/2022. Chị H đã nộp đủ.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Hồ Đình T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh T chưa nộp.

4. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Hồ Đình T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường H, TP. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy